

## CHƯƠNG 2: LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP

Cộng đồng dân cư ở nông thôn Việt Nam có mối quan hệ ngày càng gắn kết với các thị trường hàng hóa và lao động. Trong khi nông nghiệp cạnh tranh quy mô nhỏ tiếp tục chiếm ưu thế trong nền kinh tế của đất nước thì việc tăng thu nhập từ làm công ăn lương, vai trò ngày càng lớn của các doanh nghiệp hộ gia đình phi nông nghiệp và tình hình di cư từ nông thôn ra thành thị đã góp phần đáng kể làm thay đổi phương thức làm giàu của các hộ gia đình dân cư Việt Nam. Cuộc khảo sát điều tra đã được triển khai năm 2012, trước những thay đổi về cơ cấu kinh tế nông thôn và trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế cao nhưng không ổn định, mức giá cả tăng cao ở nhiều khu vực.

Chương này sẽ trình bày các số liệu mô tả phương thức kiếm tiền và làm giàu của các hộ gia đình và cá nhân trong hộ, vì vậy, có liên quan tới nhiều thảo luận chính sách về sự thay đổi về bản chất sản xuất và cung cấp lao động ở nông thôn. Phần đầu của chương nghiên cứu cách thức tạo thu nhập của các hộ gia đình ở Việt Nam, tập trung vào công việc làm công ăn lương - nguồn thu nhập quan trọng đang tăng lên của hộ gia đình.

Thuật ngữ “việc làm được trả công” mô tả công việc làm thuê của thành viên hộ khi làm việc ngoài gia đình, và tiền công ở đây được tính quy đổi theo giá cả thực tế tại tỉnh Hà Tây năm 2012, do đó, đây là thước đo chung về sức mua thực tế. Bên cạnh việc so sánh lượng tiền công kiếm được (giá trị hàng hóa và dịch vụ được mua), chúng tôi đã triển khai nghiên cứu về chất lượng công việc làm thuê thông qua việc đánh giá lượng tiền kiếm được của lao động làm công ăn lương và việc họ có được ký hợp đồng chính thức hay không. Hiểu được cách thức làm giàu của các hộ gia đình nông thôn sẽ góp phần xây dựng các chính sách dựa trên các thông tin thu được từ thực tế, nhằm đảm bảo rằng các vùng nông thôn được hưởng lợi công bằng hơn từ phát triển kinh tế ở Việt Nam.

### 2.1. Các hoạt động tạo thu nhập ở nông thôn Việt Nam

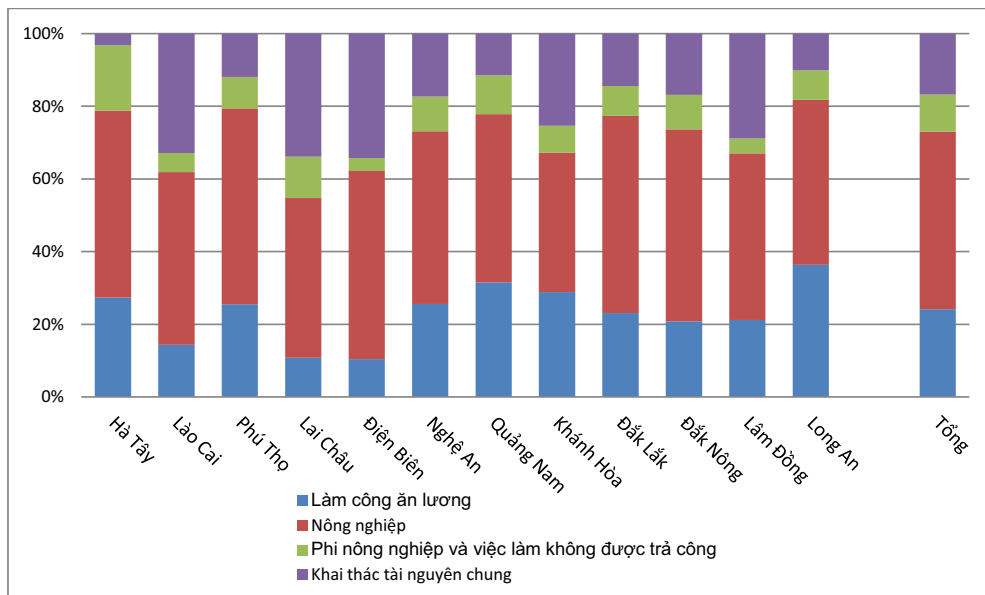
Cuộc điều tra VARHS đã thu thập được thông tin về các thành viên trong hộ gia đình, bao gồm tất cả các công việc do mỗi thành viên trong gia đình thực hiện. Vì mỗi cá nhân có thể thực hiện nhiều công việc cùng lúc vì thế sẽ tạo ra nhiều hơn các hoạt động tạo thu nhập nên cuộc điều tra được chia thành nhiều phần nội dung cụ thể, thu thập thông tin về từng công việc do mỗi cá nhân trong hộ thực hiện.

Cuộc điều tra năm 2012 khảo sát bốn loại hình hoạt động tạo thu nhập: làm nông nghiệp, làm phi nông nghiệp, làm công ăn lương ở bên ngoài hộ gia đình và khai thác tài nguyên chung (CPRs) ví dụ như đánh bắt trên sông hay trên những vùng nước thuộc quyền sở hữu chung khác hoặc khai thác tài nguyên từ rừng.

Tăng số lượng các hoạt động thương mại chính thức và phi chính thức đòi hỏi phải thuê thêm lao động và tăng trưởng kinh tế cũng liên quan đến sự tăng lực lượng lao động hưởng lương từ làm công ăn lương chính thức hoặc phi chính thức. Tuy nhiên, do công việc làm công ăn lương thường tạm thời hoặc có tính thời vụ và vì nhiều người lao động có thể tham gia nhiều hơn một hoạt động tạo thu nhập (ví dụ như vừa làm công ăn lương tại một doanh nghiệp địa phương lại vừa quản lý kinh doanh hộ gia đình) nên cần phải xác định loại hình và số lượng hoạt động hoặc công việc hơn là chỉ tính toán xem liệu mỗi cá nhân có thể có hoặc không có thu nhập từ một nguồn cụ thể nào đó.

Hình 2.1 thể hiện tầm quan trọng tương đối của mỗi loại hoạt động trong tổng số loại hoạt động tại mỗi tỉnh thực hiện điều tra VARHS (mỗi cá nhân có thể và thường tham gia thực hiện hơn một hoạt động): theo kết quả phân tích mẫu điều tra, mặc dù thu nhập từ làm công ăn lương và các công việc bên ngoài hộ ngày càng góp phần quan trọng, lao động nông nghiệp ở các vùng nông thôn vẫn chiếm tỷ lệ đáng kể.

**Hình 2.1: Tỷ lệ các hoạt động theo loại hình tại các tỉnh (%)**



N = 6.544

Trong tổng số các hoạt động được khảo sát tại mỗi tỉnh, hoạt động làm công ăn lương hiện đóng vai trò quan trọng tuy chiếm tỷ lệ nhỏ hơn so với một số hoạt động khác; tỷ lệ phần trăm của hoạt động này có sự khác biệt nhiều theo tỉnh được điều tra. Có thể nhận thấy rằng (Bảng 2.1), trong tất cả các hoạt động tạo thu nhập tại 12 tỉnh được khảo sát, làm công ăn lương chiếm khoảng 24%, dao động trong khoảng từ 10,4% ở Điện Biên đến 36,4% ở Long An; điều này phản ánh một số hộ gia đình ngày càng phụ thuộc vào công việc làm công ăn lương bên ngoài hộ gia đình.

Bảng 2.1 cho thấy, có sự khác biệt về số loại hoạt động theo đầu người lao động<sup>7</sup> các con số lớn hơn 1 có nghĩa là trung bình một người được khảo sát thực hiện hơn một loại hình hoạt động, trong khi đó, con số dưới 1 phản ánh rằng có một số người được khảo sát không tham gia vào các hoạt động tạo thu nhập (có thể những người này làm việc nhà).

**Bảng 2.1: Trung bình số hoạt động tạo thu nhập và tỷ lệ hoạt động làm công ăn lương (%)**

Tỉnh	Tỷ lệ hoạt động làm công ăn lương/ tổng các hoạt động	Số loại hoạt động trung bình/người được khảo sát
Tổng	24,1	1,2
Hà Tây	27,3	1,1
Lào Cai	14,3	1,7
Phú Thọ	25,5	1,1
Lai Châu	10,8	1,7
Điện Biên	10,4	1,3
Nghệ An	25,6	1,2
Quảng Nam	31,5	1,0
Khánh Hòa	28,9	1,4
Đắk Lắk	23,1	1,3
Đắk Nông	20,8	1,0
Lâm Đồng	21,2	0,7
Long An	36,4	0,4

Như vậy, kết quả khảo sát cho thấy các hoạt động tạo thu nhập rất đa dạng ở các tỉnh nghèo như Lai Châu và Lào Cai và ít đa dạng hơn ở tỉnh Long An nơi có thu nhập đầu người cao hơn đáng kể. Kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu, phản ánh được phát triển kinh tế đi đôi với chuyên môn hóa: tham gia ít hoạt động hơn với thu nhập cao hơn so với nhiều hoạt động được thực hiện nhưng mang lại thu nhập thấp và không ổn định.

Bảng 2.2. nghiên cứu các nguyên nhân không làm việc của những người được khảo sát. Trên 70% trong số những người này là học sinh đang học tại các trường học và 18% quá già không thể làm việc được hoặc đã nghỉ hưu. Chỉ có một tỷ lệ nhỏ 7,3% không làm việc do bị khuyết tật, không muốn làm việc hoặc không thể tìm được việc làm (hoặc nguyên nhân "khác"). Kết quả bước đầu cho thấy lao động nhìn chung có thể tiếp cận được với việc làm sẵn có (mặc dù những công việc này có thể không được trả lương cao hoặc không được ký hợp đồng chính thức).

<sup>7</sup> Phân tích này loại trừ trẻ em - được định nghĩa ở độ tuổi 14 hoặc nhỏ hơn tại thời điểm thực hiện khảo sát.

**Bảng 2.2: Các nguyên nhân không làm việc, theo tỉnh (%)**

	Đang học tại trường	Làm việc nhà	Quá già, nghỉ hưu	Không thể tìm việc	Khác	N
<b>Tổng 2012</b>	71,7	2,8	18,0	0,8	6,5	100
<b>Tỉnh</b>						
Hà Tây	65,3	3,6	25,1	0,2	5,7	505
Lào Cai	59,3	0,0	35,2	0,0	5,6	54
Phú Thọ	66,3	3,2	23,7	0,0	6,8	279
Lai Châu	75,4	2,6	17,5	1,8	2,6	114
Điện Biên	83,2	0,6	12,4	0,6	3,1	161
Nghệ An	75,5	2,7	14,1	1,4	6,4	220
Quảng Nam	74,2	3,5	11,1	2,0	9,1	395
Khánh Hòa	59,4	7,5	31,1	0,0	1,9	106
Đắk Lắk	82,4	1,3	11,3	0,6	4,4	159
Đắk Nông	84,2	1,1	9,6	1,1	4,0	177
Lâm Đồng	76,0	1,3	16,0	1,3	5,3	75
Long An	67,1	2,6	17,2	0,6	12,5	343
<b>Số quan sát</b>	1.856	73	466	21,0	167	2.588

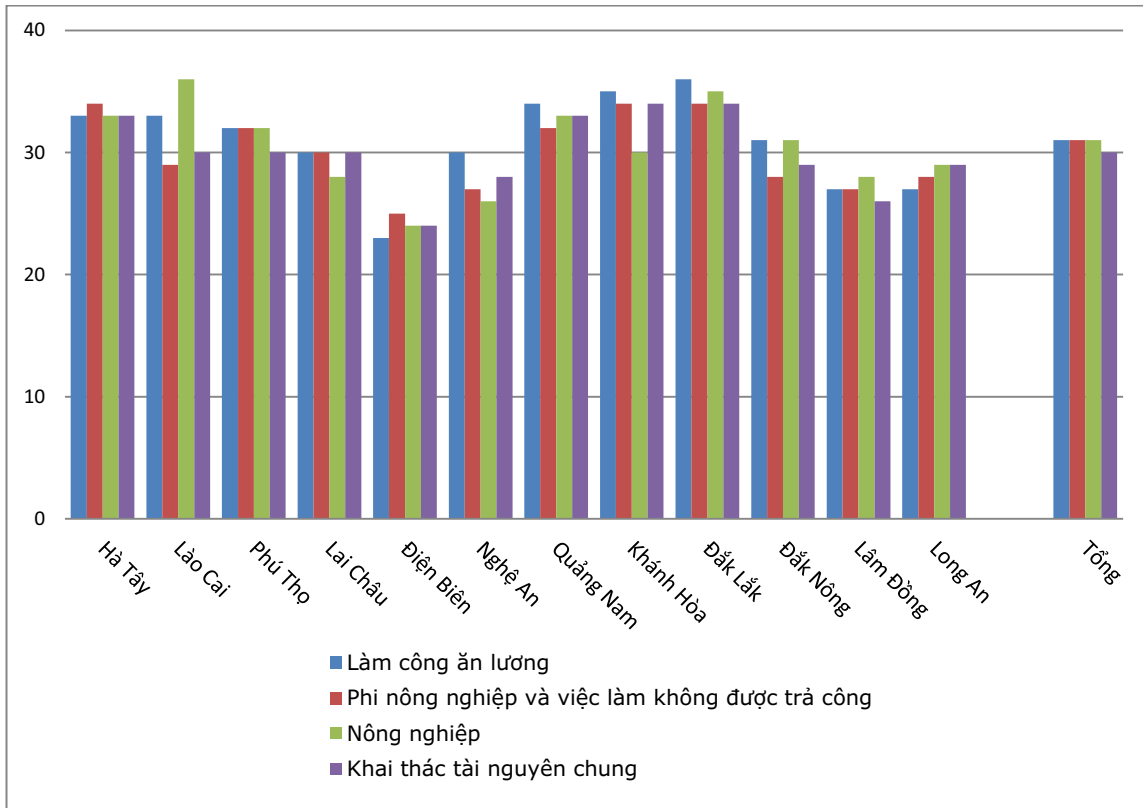
Cần có thêm những nghiên cứu trong tương lai để tìm hiểu/đánh giá vai trò của thông tin trong việc kết nối người lao động với thị trường lao động, như tìm hiểu nhu cầu tìm kiếm lao động của những người chủ mà chưa được đáp ứng ở vùng nông thôn, nguyên nhân là do họ không biết được nguồn lao động sẵn có (ở đâu và khi nào) hoặc người lao động không biết về các cơ hội việc làm.

## 2.2. Hoạt động làm công ăn lương và đặc điểm thành viên hộ gia đình

Vì tiền lương từ làm công ăn lương là nguồn thu nhập ổn định, có thể tính trước được và ngày càng góp phần quan trọng vào tổng thu nhập của hộ, nên cần nghiên cứu làm rõ liệu có sự khác biệt mang tính hệ thống giữa những hộ có ít nhất một thành viên làm công ăn lương và những hộ không có tham gia vào hoạt động này.

Hình 2.2 trình bày tóm tắt về phân bố lao động tham gia vào các loại hoạt động tạo thu nhập theo độ tuổi (vì một cá nhân có thể tham gia vào hơn một hoạt động nên các số liệu này được tính cho độ tuổi trung bình tham gia mỗi hoạt động tại mỗi tỉnh được điều tra khảo sát). Kết quả nghiên cứu chính cho thấy độ tuổi lao động chung của nhóm được khảo sát không giống nhau giữa các tỉnh nhưng không có sự khác biệt có tính hệ thống giữa các loại hình hoạt động tại mỗi tỉnh.

**Hình 2.2: Cơ cấu độ tuổi theo loại hình hoạt động, bình quân tỉnh (trung bình)**



*N = 10.086 loại hoạt động*

Tuổi tác dường như không phải là rào cản lớn cho người lao động làm công ăn lương, với độ tuổi lao động trung bình tương đối trẻ - khoảng 30 thì người Việt Nam được hưởng lợi từ cơ cấu dân số vàng với lực lượng lao động trẻ đang tăng lên. Vì lực lượng lao động tương đối trẻ này sẽ đòi hỏi nhu cầu về công ăn việc làm nên về ngắn hạn và trung hạn, tạo công ăn việc làm sẽ là nội dung trọng yếu cần đưa vào trong các quy định chính sách của Chính phủ.

Bảng 2.3 mô tả các loại hình hoạt động tạo thu nhập theo đặc điểm hộ gia đình. Hoạt động làm công ăn lương thường thấy ở những người có trình độ học vấn cao hơn, và chịu ảnh hưởng hưởng tích cực của việc nói tiếng Việt hoặc thuộc nhóm dân tộc đa số. Thành viên hộ nghèo nhất ít có khả năng hơn trong việc tham gia hoạt động làm công ăn lương hoặc kinh doanh hộ gia đình, nhưng thường tham gia nhiều hơn vào các hoạt động khai thác nguồn tài nguyên chung.

**Bảng 2.3: Các loại hình hoạt động tạo thu nhập phân theo đặc điểm người lao động (%)**

	Làm công ăn lương	Làm nông nghiệp	Làm phi nông nghiệp, phi trả công	Khai thác tài nguyên chung
<b>Tổng 2012</b>	24,1	48,9	10,1	16,8
<b>Giới tính chủ hộ</b>				
Nữ	24,5	48,5	10,0	17,0
Nam	23,8	49,3	10,3	16,7
<b>Trình độ học vấn</b>				
Không biết đọc, biết viết	21,0	49,8	7,8	21,5
Tốt nghiệp tiểu học	23,6	48,5	9,9	18,0
Tốt nghiệp THCS	25,2	48,3	10,8	15,7
Tốt nghiệp THPT	25,4	49,8	11,1	13,7
<b>Ngôn ngữ sử dụng chính</b>				
Tiếng Việt	27,4	49,2	12,0	11,4
Ngôn ngữ khác	14,4	48,0	4,8	32,8
<b>Phân theo giàu, nghèo</b>				
Không nghèo	25,2	49,5	11,4	13,8
Nghèo	19,9	46,4	5,4	28,3
<b>Dân tộc</b>				
Không phải là dân tộc Kinh	15,4	48,1	5,2	31,3
Kinh	28,1	49,3	12,4	10,2
<b>Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm</b>				
Nghèo nhất	17,1	49,1	5,6	28,2
Nghèo nhì	22,8	49,0	8,4	19,8
Trung bình	26,0	51,1	9,4	13,5
Giàu nhì	27,8	48,8	14,8	8,5
Giàu nhất	31,4	46,7	16,2	5,8
<b>Số quan sát</b>	2.899	5.876	1.219	2.023

### 2.3. Hình thức và mức tiền lương

Có sự khác biệt lớn về thu nhập hàng năm của các hộ gia đình giữa các tỉnh được khảo sát. Trước thực tế tăng lương trung bình và thay đổi về quy định lương tối thiểu, tìm hiểu sự khác biệt về mức lương có thể giúp chúng ta hình dung được bức tranh việc làm chung tại thị trường lao động. Tuy nhiên, đây chưa phải một biện pháp tối ưu; nguyên nhân là do sự khác biệt về mức tiền lương năm phụ thuộc vào số lượng ngày làm việc, năng suất làm việc của người lao động, và thực trạng cung - cầu lao động; do đó, người lao động được hưởng mức lương cao hay thấp hơn không có nghĩa là anh ta "giỏi hơn" hay "kém hơn".

**Bảng 2.4: Thu nhập từ làm công ăn lương phân theo đặc điểm cá nhân và đặc điểm hộ gia đình (triệu đồng)**

	Giá trị trung bình	Giá trị trung vị	Độ lệch chuẩn
<b>Tổng 2012</b>	25,3	21,0	20,4
<b>Giới tính chủ hộ</b>			
Nam	24,8	20,8	19,3
Nữ	25,6	21,0	21,4
<b>Trình độ học vấn</b>			
Không biết đọc, biết viết	26,1	21,6	24,2
Tốt nghiệp tiểu học	25,8	21,7	19,7
Tốt nghiệp THCS	24,9	20,7	20,7
Tốt nghiệp THPT	24,6	21,0	18,5
<b>Trình độ học vấn (trừ tỉnh Long An)</b>			
Không biết đọc, biết viết	17,3	10,2	16,4
Tốt nghiệp tiểu học	24,2	18,6	19,7
Tốt nghiệp THCS	24,2	20,0	20,5
Tốt nghiệp THPT	23,8	20,6	18,2
<b>Nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm</b>			
Nghèo nhất	16,7	12,7	14,0
Nghèo nhì	19,9	17,4	14,6
Trung bình	26,6	22,4	20,3
Giàu nhì	27,9	24,2	18,2
Giàu nhất	36,8	36,0	26,6
<b>Nhóm theo độ tuổi</b>			
Trẻ nhất	25,3	22,9	19,7
Trẻ nhì	22,8	18,4	18,5
Trung bình	25,6	20,4	21,7
Già nhì	25,5	22,3	21,2
Già nhất	26,7	22,7	20,5
<b>Ngôn ngữ sử dụng chính</b>			
Tiếng Việt	27,4	24,0	20,4
Khác	12,9	7,5	15,5
<b>Phân loại nghèo theo Bộ LĐTBXH</b>			
Không nghèo	27,6	24,1	20,8
Nghèo	13,6	10,0	12,9
<b>Dân tộc</b>			
Kinh	27,9	24,6	20,5
Không phải dân tộc Kinh	14,1	8,3	15,5
<b>Nghĩa vụ quân sự</b>			
Có	25,5	21,5	19,2
Không	25,7	21,2	21,3
<b>Chủ lao động</b>			
Tư nhân	22,4	18,6	18,0
Nhà nước/quốc doanh	36,7	35,4	24,7
Nhà nước và tư nhân	34,8	26,1	29,1

*N = 2.899 cá nhân*

Bảng 2.4 thể hiện giá trị trung bình, trung vị và độ lệch chuẩn của tổng tiền lương thu được trong một năm theo đặc điểm cá nhân và đặc điểm hộ gia đình. Không giống như các vùng nông thôn ở nhiều nước có thu nhập trung bình thấp, kết quả khảo sát cho thấy không có sự khác biệt có tính hệ thống về tổng thu nhập từ làm công ăn lương giữa nam và nữ, và chỉ có sự khác biệt nhỏ về tổng tiền lương theo nhóm tuổi, phù hợp với kết quả nghiên cứu của Pham và Reilly (2007) và Liu (2004) (tổng tiền lương là thu nhập từ làm công ăn lương trong năm, được tính theo giá trị thực tế năm 2012 tại tỉnh Hà Tây).

Hộ gia đình có chủ hộ là người Kinh và hộ nói tiếng Việt có lợi thế hơn trong tìm kiếm việc làm. Do những đặc điểm này có liên quan mật thiết với việc được thuê làm việc, người dân tộc thiểu số lại phải đối mặt với hai trở ngại lớn: họ khó tiếp cận hơn với thị trường lao động nông thôn và nếu có việc làm có thể thu nhập của họ từ làm công ăn lương lại thấp hơn đáng kể.

Điều đáng ngạc nhiên là người có trình độ học vấn cao hơn lại có mức thu nhập hàng năm từ tiền lương trên thực tế thấp hơn. Tuy nhiên, sau khi xem xét đánh giá thêm, có thể thấy nguyên nhân là do các số liệu của tỉnh Long An. Nếu tách riêng các số liệu của tỉnh này, kết quả cho thấy giá trị trung vị của tiền lương kiếm được hàng năm cao hơn ở những người có trình độ học vấn tốt hơn, phù hợp với cảm nhận trực giác và phần lớn các kết quả nghiên cứu kinh tế mặc dù không có mối tương quan chặt giữa các yếu tố này. Có thể có một nguyên nhân khác nữa là tác động của trình độ học vấn đến mức thu nhập làm công ăn lương còn bị chi phối bởi yếu tố tuổi tác (những cá nhân nhiều tuổi kiếm được nhiều tiền hơn vì họ có nhiều kinh nghiệm hơn mặc dù trình độ học vấn không bằng những lao động trẻ). Chúng tôi sẽ tiếp tục tiến hành nghiên cứu thêm nếu kết quả cho thấy còn có một số nguyên nhân khác như khu vực/ngành công nghiệp thuê lao động ở vùng nông thôn hoặc sự không tương xứng giữa kỹ năng được học ở nhà trường và kỹ năng cần có trong thị trường lao động ở nông thôn.

Thực hiện nghĩa vụ quân sự có vẻ như không ảnh hưởng đến thu nhập từ làm công ăn lương, tuy nhiên, mức lương trung bình đối với lao động làm cho khu vực quốc doanh cao hơn nhiều so với lao động làm việc tại khu vực doanh nghiệp tư nhân. Kết quả này quan trọng trong việc xây dựng chính sách và nghiên cứu trong tương lai: nếu có sự trả lương cao hơn ở khu vực quốc doanh sẽ có thể gây tác động chèn lấn đến khu vực khác, nghĩa là khu vực tư nhân đang phát triển sẽ bị mất đi những lao động có trình độ học vấn cao hơn hoặc những người có kỹ năng lành nghề hơn.

Có thể thấy rằng, việc làm và mức lương không được phân bổ đều giữa các tỉnh được khảo sát. Bảng 2.5 cho thấy mức lương trung bình năm trên thực tế cao nhất ở tỉnh Hà Tây và Long An (tính theo thu nhập trung bình năm của tất cả những người có việc làm trả công).

Lao động có hợp đồng là một chỉ số quan trọng thể hiện sự chính thức hóa: điều này có nghĩa là người lao động có thu nhập thường xuyên, họ có thể biết được lượng thu nhập của mình và được hưởng các phúc lợi như tiền lương hưu, trợ cấp cho những người tàn tật, trợ cấp thai sản hoặc thất nghiệp.



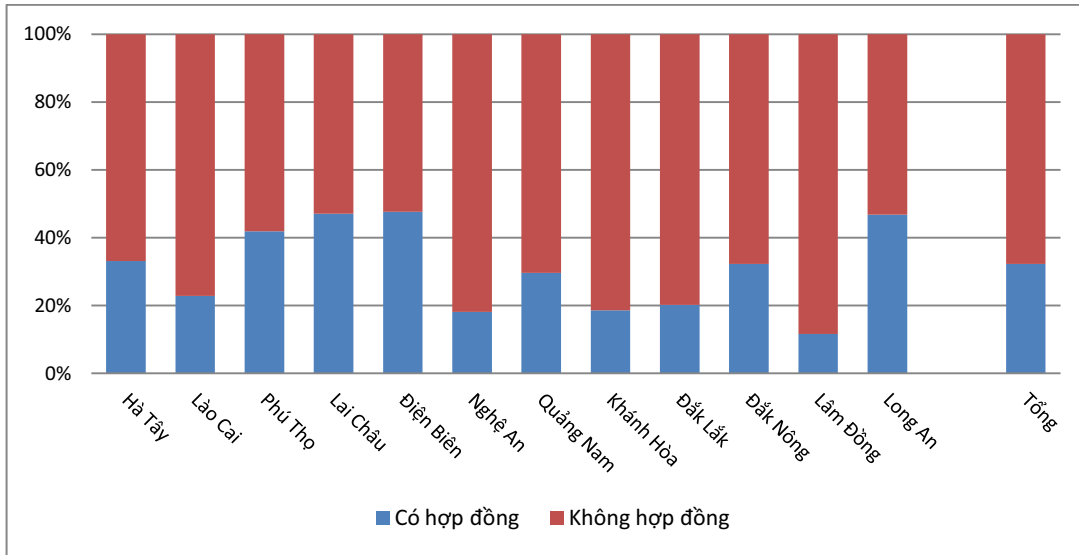
Theo nghiên cứu của Rand và Torm (2011) về khu vực chính thức và không chính thức ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ cho thấy rằng các doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh chính thức thường ít sử dụng lao động có việc làm không ổn định. Do vậy, tỷ lệ lao động có hợp đồng chính thức là thấp trong đợt điều tra này đã phản lực lượng lao động chưa tham gia được nhiều vào các doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh. Nguyễn và cộng sự (2013) cho thấy sự khác biệt về mức thu nhập trung bình giữa lao động chính thức và phi chính thức phần lớn phụ thuộc vào đặc điểm của người lao động, đây là một yếu tố quan trọng để xác định mức tiền công và tiền lương tiền kiếm được hơn là để doanh nghiệp quyết định việc thuê lao động.

**Bảng 2.5: Thu nhập từ làm công ăn lương và tỷ lệ công việc làm công ăn lương**

<b>Thu nhập từ tiền công (triệu đồng/năm, giá thực tế)</b>			
	<b>Giá trị trung bình</b>	<b>Độ lệch chuẩn</b>	<b>Giá trị trung vị</b>
<b>Tổng</b>	25,0	20,2	20,7
<b>Tỉnh</b>			
Hà Tây	30,8	20,3	29,7
Lào Cai	16,4	16,2	9,6
Phú Thọ	23,8	16,8	21,2
Lai Châu	25,4	24,8	16,1
Điện Biên	22,6	26,4	9,5
Nghệ An	20,6	17,2	18,1
Quảng Nam	22,6	16,0	19,9
Khánh Hòa	21,0	13,6	18,6
Đắk Lắk	16,7	18,6	8,4
Đắk Nông	21,0	23,4	11,7
Lâm Đồng	11,2	9,8	8,3
Long An	35,2	23,3	34,3

Hình 2.3 phản ánh tỷ lệ việc làm có hợp đồng lao động so với tổng việc làm tại mỗi tỉnh, và qua đây cũng có thể thấy được sự chính thức hóa không cao ở các tỉnh được khảo sát nói riêng và ở Việt Nam nói chung. Việc làm không chính thức phổ biến ở các tỉnh cho thấy ở các vùng nông thôn, thay đổi về quy định, chính sách sẽ chưa đủ để tăng tỷ lệ lao động được hưởng bảo hiểm xã hội từ công việc của mình. Nhìn chung, kết quả vòng khảo sát VARHS cho thấy các vùng nông thôn chưa được hưởng lợi đầy đủ từ sự gia tăng về nhu cầu lao động chung nhờ việc Việt Nam có tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao.

**Hình 2.3: Tỷ lệ lao động có hợp đồng**



N = 2.865

#### 2.4. Lao động làm công ăn lương và thu nhập hộ gia đình

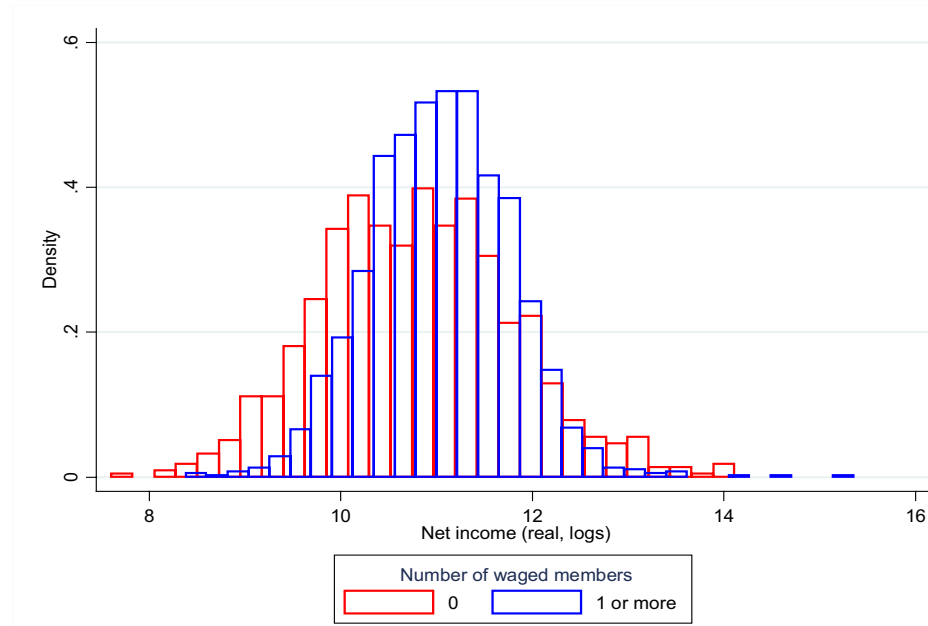
Qua phân tích các hoạt động tạo thu nhập và tổng hợp số liệu ở cấp hộ gia đình, các nhà nghiên cứu có thể nắm được cách thức tác động của tiền lương đến phúc lợi chung của cả hộ. Không giống với thuật ngữ phúc lợi hộ gia đình (tham khảo tài liệu của McKay và Tarp, 2010: thảo luận về biến động phúc lợi ở nông thôn Việt Nam qua số liệu VARHS), thu nhập và sự phúc lợi có mối tương quan lớn với việc chi tiêu cho các dịch vụ như giáo dục và chăm sóc sức khỏe, và với sự gia tăng chất lượng và số lượng hàng hóa sẵn có cho các thành viên hộ gia đình.

Một mục tiêu chính sách quan trọng là mở rộng khả năng tiếp cận với công việc làm công ăn lương; câu hỏi nghiên cứu có ý nghĩa ở đây là loại hộ gia đình nào có thể hưởng lợi từ tiền lương kiếm được.

Qua Hình 2.4, có thể thấy được rằng, thu nhập trung bình của các hộ gia đình có ít nhất một thành viên làm công ăn lương cao hơn các hộ không có thành viên nào tham gia vào hoạt động này<sup>8</sup>. Giá trị trung bình và trung vị của thu nhập ròng thực tế của các hộ gia đình có ít nhất một người làm công ăn lương tương ứng là 62.671 ngàn đồng và 84.831 ngàn đồng, trong khi đó, các giá trị tương ứng của các hộ không có thành viên nào tham gia vào hoạt động này là 48.618 ngàn đồng và 84.390 ngàn đồng. Lao động làm công ăn lương có vẻ như chỉ góp một phần nhỏ vào tổng thu nhập của hộ.

<sup>8</sup> Cần lưu ý rằng hình này minh họa thu nhập hộ gia đình trên thực tế, không làm thay đổi thứ tự thu nhập của các hộ nhưng làm thay đổi giá trị tuyệt đối của các thu nhập này

**Hình 2.4: Thu nhập ròng của các hộ gia đình có và không có thành viên làm công ăn lương**



$N = 2.699$

Qua khảo sát cho thấy, nhiều hộ gia đình có ít nhất một lao động làm công ăn lương. Bảng 2.6 sẽ cung cấp số liệu chi tiết hơn.

**Bảng 2.6: Các hộ gia đình có và không có lao động làm công ăn lương (%)**

<b>Giới tính của chủ hộ</b>	<b>Số lượng lao động làm công ăn lương trong hộ gia đình</b>	
	<b>Không</b>	<b>≥ 1</b>
Nữ	37,7	62,3
Nam	35,1	64,9
<b>Trình độ học vấn</b>		
Không biết đọc, biết viết	48,7	51,3
Tốt nghiệp tiểu học	37,5	62,5
Tốt nghiệp THCS	34,2	65,8
Tốt nghiệp THPT	29,9	70,1
<b>Ngôn ngữ sử dụng chính</b>		
Tiếng Việt	34,7	65,3
Ngôn ngữ khác	40,1	59,9
<b>Phân loại hộ nghèo</b>		
Không nghèo	35,8	64,2
Nghèo	34,7	65,3

<b>Dân tộc</b>		
Không phải dân tộc Kinh	37,0	63,0
Kinh	35,3	64,7
<b>Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm</b>		
Nghèo nhất	34,7	65,3
Nghèo nhì	33,6	66,4
Trung bình	37,8	62,2
Giàu nhì	35,6	64,4
Giàu nhất	37,1	62,9
N =	956	1.717

Bảng trên cho thấy điển hình ở các hộ có lao động làm công ăn lương thường là những hộ có chủ hộ nam giới, trình độ học vấn thấp nhất là tốt nghiệp THCS và là người Kinh.

Tương tự, hơn 80% hộ gia đình có lao động làm công ăn lương thuộc các hộ không nghèo (phân loại theo chuẩn nghèo của Bộ LĐTBXH). Kết nối các hộ gia đình với thị trường lao động có thể giúp họ giảm đói nghèo và khả năng bị tổn thương, tuy nhiên, điều chưa rõ ở đây là liệu các hộ gia đình không nghèo thường có lao động có thể tìm được việc làm hay là tìm được việc làm giúp họ thoát nghèo.

Bảng 2.7 phân tích sâu hơn qua việc nghiên cứu xem liệu đặc điểm của các hộ gia đình/chủ hộ có liên quan đến tổng thu nhập từ lao động làm công ăn lương (tất cả các hộ gia đình khảo sát được đưa vào trong bảng, bao gồm các hộ có và không có lao động làm công ăn lương). Có ba phát hiện chính như sau.

Thứ nhất, thu nhập trung bình và thu nhập trung vị từ công việc làm công ăn lương tăng nhanh theo trình độ học vấn của chủ hộ. Trái với kết quả trong Bảng 2.4, phản ánh mối tương quan yếu giữa trình độ giáo dục của cá nhân người lao động và thu nhập từ làm công ăn lương của họ. Lý do có thể là các hộ có chủ hộ có trình độ học vấn cao hơn có nhiều thành viên trong hộ có công việc làm công ăn lương (Bảng 2.6), và do vậy có tổng thu nhập kiếm được từ làm công ăn lương nhiều hơn so với các hộ khác ngay cả khi trình độ giáo dục chỉ có tác động nhỏ đến thu nhập ở những lao động làm công ăn lương<sup>9</sup>.

Thứ hai, yếu tố dân tộc đóng vai trò chính quyết định mức lương của người lao động.

Cuối cùng là, các hộ gia đình thuộc nhóm chi tiêu lương thực nhiều hơn kiếm được nhiều hơn từ làm công ăn lương: các hộ nghèo nhất trong nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm chỉ kiếm được khoảng 12.303 đồng tiền lương trong khi đó, hộ giàu nhất thuộc nhóm này có thu nhập là 36.392 (tất cả các giá trị được tính cho một hộ gia đình trung bình và được tính bằng nghìn đồng theo giá trị thực tế). Chi tiêu lương thực là một chỉ số phúc lợi quan trọng và có mối tương quan chặt và thuận với thu nhập từ làm công ăn lương.

9 Cũng có thể là chủ hộ có trình độ học vấn cao có các mối quan hệ tốt hơn nên có thể giúp các thành viên khác trong gia đình tìm được việc làm lương cao hơn.

**Bảng 2.7: Tổng thu nhập của hộ gia đình từ làm công ăn lương theo đặc điểm của hộ/chủ hộ (triệu đồng, giá thực tế)**

	Giá trị trung bình	Giá trị trung vị	Độ lệch chuẩn
<b>Tổng 2012</b>	25,0	20,7	20,2
<b>Giới tính chủ hộ</b>			
Nam	25,0	20,8	19,9
Nữ	25,0	20,7	20,6
<b>Trình độ học vấn</b>			
Không biết đọc, biết viết	13,2	8,8	13,1
Tốt nghiệp tiểu học	23,3	18,0	22,1
Tốt nghiệp THCS	27,8	24,1	19,3
Tốt nghiệp THPT	34,8	30,0	25,9
<b>Ngôn ngữ sử dụng chính</b>			
Tiếng Việt	27,2	24,0	20,2
Khác	12,9	7,5	15,4
<b>Phân loại hộ nghèo</b>			
Không nghèo	27,4	24,0	20,6
Nghèo	13,5	9,9	12,8
<b>Dân tộc</b>			
Không phải dân tộc Kinh	14,0	8,3	15,5
Kinh	27,7	24,2	20,3
<b>Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm</b>			
Nghèo nhất	12,3	7,5	12,4
Nghèo nhì	19,5	14,3	17,1
Trung bình	21,3	18,1	16,1
Giàu nhì	27,3	24,5	18,8
Giàu nhất	36,4	33,3	23,9

*N= 2.740*

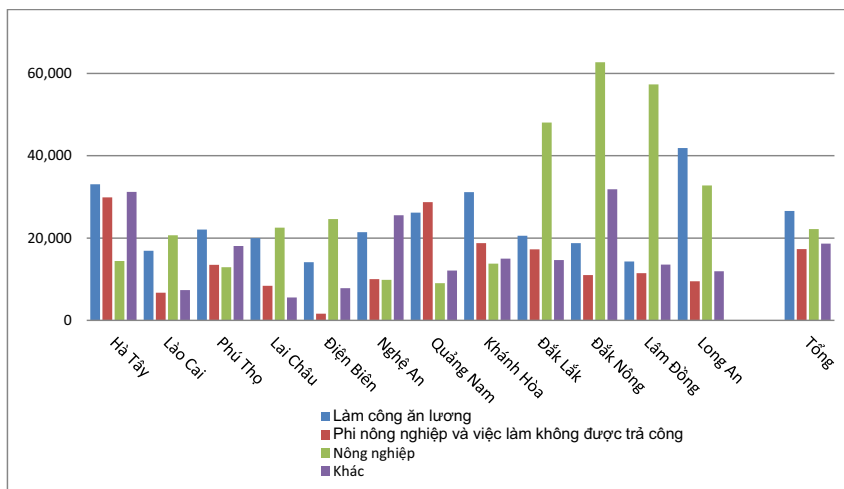
Các hộ có chủ hộ không phải là người Kinh, trung bình, kiếm chưa bằng nửa thu nhập từ làm công ăn lương của các hộ người Kinh. Trong khi đó, giá trị trung vị của những hộ gia đình người dân tộc thiểu số này chỉ nhỏ hơn 1/3 giá trị trung vị của các hộ người Kinh. Bảng 2.8 nghiên cứu tác động của yếu tố dân tộc ở các tỉnh khác nhau. Trên thực tế, có sự khác biệt lớn và nhất quán về tiền lương kiếm được giữa các nhóm dân tộc ở các tỉnh được điều tra khảo sát. Điều này không có nghĩa là các hộ gia đình dân tộc thiểu số chịu sự phân biệt hệ thống tại thị trường lao động. Ít nhất, điều này phản ánh được rằng nhóm người dân tộc thiểu số không được tiếp cận các cơ hội nghề nghiệp giống như nhóm dân tộc Kinh và vấn đề này cần được nghiên cứu thêm nữa.

**Bảng 2.8: Tổng thu nhập trung bình của hộ từ làm công ăn lương theo yếu tố dân tộc (triệu đồng/năm)**

Tỉnh	Dân tộc	
	Không phải là người Kinh	Người Kinh
Hà Tây	18,6	33,2
Lào Cai	10,9	36,5
Phú Thọ	20,3	22,6
Lai Châu	13,4	59,2
Điện Biên	11,8	45,6
Nghệ An	20,1	22,7
Quảng Nam	25,3	26,2
Khánh Hòa	23,5	31,3
Đắk Lắk	16,2	22,5
Đắk Nông	15,6	20,0
Lâm Đồng	12,8	14,9
Long An	41,9	42,1
N=	673	1.097

Tại một số khu vực, tiền lương thu được từ làm công ăn lương chiếm tỷ lệ đáng kể trong thu nhập chung của hộ; tuy nhiên, số liệu thống kê này khác nhau trên toàn quốc, và Hình 2.5 cho thấy sự khác biệt đáng kể về mức thu nhập trung bình từ các hoạt động khác nhau giữa các tỉnh. Các hộ gia đình nông thôn gần khu đô thị ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, thuộc các tỉnh Hà Tây (cũ) và Long An kiếm được nhiều nhất từ công việc làm công ăn lương. Ngược lại, trung bình hộ gia đình ở Đắk Lắk và Đắk Nông có thu nhập lớn hơn rất nhiều từ sản xuất nông nghiệp, một phần là do giá cả hàng hóa tăng cao, đặc biệt là cà phê được sản xuất tại những khu vực này.

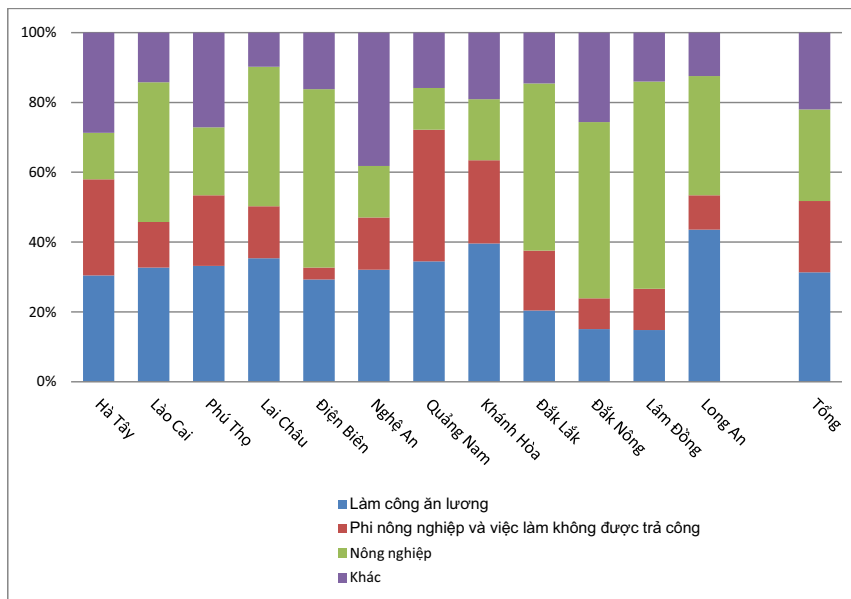
**Hình 2.5: Thu nhập bình quân của hộ gia đình từ các hoạt động (1000 đồng)**



N = 2.700

Có sự khác biệt lớn về mức tiền công kiếm được của các hộ gia đình giữa các tỉnh, Hình 2.6 cho thấy tỷ lệ tiền công trong tổng thu nhập chung của hộ đồng đều hơn: thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp, hoạt động doanh nghiệp phi hộ gia đình chiếm khoảng 30 - 40% thu nhập ròng trung bình của hộ gia đình tại các tỉnh. Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng là các trường hợp ngoại lệ: tiền lương từ làm công ăn lương tại những tỉnh này chiếm tỷ lệ nhỏ hơn rất nhiều trong tổng thu nhập chung của hộ gia đình, tuy nhiên, nguyên nhân chủ yếu là do thu nhập từ sản xuất nông nghiệp đóng vai trò quan trọng hơn ở khu vực Tây Nguyên.

**Hình 2.6: Tỷ lệ thu nhập trung bình của hộ gia đình từ các hoạt động ở các tỉnh khác nhau (%)**



N = 2.700

Bảng 2.9 được đưa ra nhằm mở rộng phân tích thêm Hình 2.6. Bảng này nêu rõ tầm quan trọng tương đối của tiền lương từ làm công ăn lương đối với thu nhập hộ gia đình. Tỷ lệ tiền lương chiếm từ 15% đến trên 40% thu nhập ròng ở các tỉnh tương ứng là Lâm Đồng và Long An. Kết quả từ các vòng khảo sát trước cho thấy, tiền lương chiếm tỷ lệ cao hơn trong thu nhập ròng tại các tỉnh ven đô, nơi các hộ gia đình có vị trí gần kề thị trường lao động tại vùng đô thị lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ tiền lương trung bình trong thu nhập ròng cho thấy thực tế là tại một số vùng, trung vị thu nhập của hộ từ làm công ăn lương không đóng góp hoặc chỉ đóng góp không đáng kể vào phúc lợi của gia đình. Trong đó, tỉnh Điện Biên là một ví dụ điển hình, trong khi trung vị thu nhập của hộ không có thu nhập từ làm công ăn lương nhưng một số ít hộ lại có thu nhập quan trọng từ làm công ăn lương.

**Bảng 2.9: Tiền công và thu nhập ròng của hộ gia đình, theo tỉnh (triệu đồng, giá thực tế)**

	Tiền công			Thu nhập ròng			Tỷ lệ tiền công/thu nhập ròng, %		
	Giá trị trung bình	Giá trị trung vị	Độ lệch chuẩn	Giá trị trung bình	Giá trị trung vị	Độ lệch chuẩn	Giá trị trung bình	Giá trị trung vị	Độ lệch chuẩn
<b>Tổng 2012</b>	26,6	13,0	35,1	84,7	58,2	137,2	31,4	22,4	25,6
Hà Tây	33,1	24,0	38,2	108,6	74,6	156,2	30,5	32,2	24,5
Lào Cai	16,9	7,8	24,6	51,7	41,2	44,8	32,8	19,1	55,0
Phú Thọ	22,1	10,1	29,7	66,6	48,4	63,6	33,2	20,8	46,7
Lai Châu	19,9	5,9	32,5	56,5	35,6	60,7	35,4	16,6	53,5
Điện Biên	14,1	0,0	32,0	48,2	33,3	41,0	29,3	0,0	78,0
Nghệ An	21,4	15,1	24,2	66,9	46,7	65,4	32,1	32,5	37,1
Quảng Nam	26,2	17,4	31,4	76,0	42,7	267,4	34,5	40,7	11,7
Khánh Hòa	31,1	26,7	28,0	78,6	59,3	65,9	39,6	45,0	42,5
Đắk Lắk	20,5	6,0	31,2	100,5	73,2	116,4	20,4	8,2	26,8
Đắk Nông	18,7	4,4	29,1	124,3	81,4	151,1	15,1	5,4	19,3
Lâm Đồng	14,3	10,0	15,8	96,6	71,4	79,7	14,8	14,1	19,8
Long An	41,8	29,7	49,2	96,1	78,6	77,4	43,6	37,8	63,6

N= 2.669

## 2.5. Tóm tắt

Ngay cả ở nông thôn Việt Nam, người có trình độ học vấn tốt hơn có khả năng nhiều hơn trong việc tìm được một việc làm được trả lương. Các hộ gia đình có chủ hộ có trình độ học vấn tốt có thu nhập từ làm công ăn lương cao hơn nhiều so với các hộ khác. Điều đáng chú ý là, việc làm tại khu vực quốc doanh của Chính phủ có vẻ như mang lại khoản tiền lương thỏa đáng nhất và công việc tại đây lại được đảm bảo nhất. Việt Nam tiếp tục trong giai đoạn chuyển đổi kinh tế, thị trường lao động ở khu vực tư nhân đang trên đà phát triển và có mật độ tập trung cao. Phần lớn việc làm vẫn chỉ là ngắn hạn hoặc người lao động không được ký hợp đồng dài hạn; so với các hoạt động khác như doanh nghiệp hộ gia đình hay sản xuất nông nghiệp, thu nhập từ làm công ăn lương chiếm tỷ lệ tương đối nhỏ trong thu nhập chung của hộ gia đình ở phần lớn các vùng nông thôn khi so với các nguồn thu khác của hộ như từ doanh nghiệp gia đình hoặc từ nông nghiệp.

Qua so sánh giá trị trung bình và giá trị trung vị của tiền công từ làm thuê trong tổng thu nhập hộ gia đình, có thể thấy rằng tại một vài tỉnh, trong khi một số hộ được hưởng lợi từ việc tham gia vào thị trường lao động, nhiều hộ có thu nhập lớn hơn nhiều từ các nguồn khác (điển hình là mức thu nhập cao từ hoạt động sản xuất nông nghiệp tại các tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông). Các hộ gia đình kiếm được một khoản thu nhập từ những công việc chính thức



và không chính thức thuộc nhóm hộ có chi tiêu lương thực thực phẩm nhiều hơn như vậy cho thấy một số lợi ích thu được từ hoạt động làm công ăn lương so với các hoạt động khác.

Khi xây dựng các chính sách mở rộng và tìm hiểu sâu vào thị trường lao động nông thôn Việt Nam, cần đảm bảo rằng nhóm dân số dễ bị tổn thương, đặc biệt là nhóm người dân tộc thiểu số có khả năng tiếp cận với công việc làm công ăn lương "tốt", góp phần bổ sung cho các nguồn thu nhập không ổn định từ các hoạt động khác như sản xuất nông nghiệp, và doanh nghiệp hộ gia đình – các hoạt động này tiếp tục đóng vai trò trung tâm trong đời sống kinh tế ở vùng nông thôn Việt Nam.

Điểm nổi bật có thể thấy ở sự phát triển kinh tế Việt Nam trong tương lai là có nhiều lao động làm công ăn lương hơn ở bên ngoài hộ gia đình và do vậy, thu nhập từ hoạt động này ngày càng góp phần mang lại sự sung túc và phúc lợi chung cho hộ gia đình. Các nhà hoạch định chính sách có thể đóng vai trò quan trọng, chuẩn bị cho sự chuyển đổi cơ cấu lao động này thông qua hỗ trợ tạo công ăn việc làm và phát triển thị trường lao động, thiết lập các thể chế nhằm bảo vệ quyền lợi của người lao động.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Liu, A. Y. (2004). Gender wage gap in Vietnam: 1993 to 1998. *Journal of Comparative Economics*, 32(3), 586-596.
2. McKay, A. and Tarp, F. (2010) *Welfare Dynamics in Rural Vietnam, 2006 to 2010*. Mimeograph. Central Institute of Economic Management (CIEM), Hanoi.
3. Nguyen, Huu, Nordman, Christophe J. and Roubaud, François (2013). Who Suffers the Penalty? A Panel Data Analysis of Earnings Gaps in Vietnam. IZA Discussion Paper No. 7149.
4. Pham, T-H., Reilly, B. (2013). The gender pay gap in Vietnam, 1993–2002: A Quantile Regression Approach, *Journal of Asian Economics*, Volume 18, Issue 5, Pages 775-808.
5. Rand, J., and Torm, N. (2011). The Benefits of Formalization: Evidence from Vietnamese Manufacturing SMEs. *World Development*.